

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Phụ biểu đính kèm Báo cáo số 1090/BC-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã

Đơn vị: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	196.934.000.000	334.621.468.729	178.330.409.729	169,92%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.950.000.000	44.048.287.362	29.098.287.362	294,64%
1	Thu NSDP hưởng 100%	14.950.000.000	44.048.287.362	29.098.287.362	294,64%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu đóng góp nhân dân		854.059.000		
III	Thu chuyển giao ngân sách		258.456.319.142		
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	140.487.000.000	258.456.319.142	117.969.319.142	183,97%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	138.744.000.000	138.744.000.000	-	100,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.743.000.000	119.712.319.142	117.969.319.142	6.868,18%
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0		-	0,00%
IV	Thu kết dư	-	8.952.206.847	8.952.206.847	0,00%
V	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	41.497.000.000			
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	22.310.596.378	22.310.596.378	
B	TỔNG CHI NSDP	196.934.000.000	334.521.468.729	133.850.418.729	169,86%
I	Tổng chi cân đối NSDP	196.934.000.000	254.517.030.707	57.583.030.707	129,24%
1	Chi đầu tư phát triển	6.493.000.000	12.760.923.451	6.267.923.451	196,53%
2	Chi thường xuyên	185.651.000.000	241.756.107.256	56.105.107.256	130,22%
3	Dự phòng ngân sách	4.790.000.000			0,00%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		-	0,00%
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	0,00%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-	0,00%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		-	0,00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	76.267.388.022	76.267.388.022	0,00%
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	3.737.050.000		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	100.000.000	100.000.000	0,00%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0,00%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0,00%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp trên	0	0	0	0,00%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0,00%
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	0,00%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0,00%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	0	0,00%

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

- Không tính các khoản thu chi bổ sung cho ngân sách xã, thu từ NS xã nộp lên.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Phụ biểu đính kèm Báo cáo số 1090/BC-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	0	0	0,00%
I	Nguồn thu ngân sách	-	-	#DIV/0!
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			#DIV/0!
2	Các khoản huy động, đóng góp	0		0,00%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	#DIV/0!
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			#DIV/0!
-	Thu bổ sung có mục tiêu			#DIV/0!
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
5	Thu kết dư			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	Chi ngân sách	-	-	#DIV/0!
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)			#DIV/0!
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	#DIV/0!
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			#DIV/0!
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-		0,00%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	-		0,00%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		0,00%
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0,00%
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	-	-	
	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	196.934.000.000	334.621.468.729	169,92%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.950.000.000	44.902.346.362	300,35%
-	Thu thuế, lệ phí, phí, và các khoản thu khác	14.950.000.000	44.048.287.362	294,64%
-	Thu viện trợ	-	-	0,00%
-	Các khoản huy động, đóng góp	-	854.059.000	0,00%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	140.487.000.000	258.456.319.142	183,97%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	138.744.000.000	138.744.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.743.000.000	119.712.319.142	0,00%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	0,00%
4	Thu kết dư	-	8.952.206.847	0,00%
5	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	41.497.000.000	-	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	22.310.596.378	0,00%
II	Chi ngân sách	196.934.000.000	334.521.468.729	169,86%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	196.934.000.000	254.517.030.707	129,24%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	0,00%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0,00%
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0,00%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	3.737.050.000	0,00%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	76.267.388.022	0,00%
III	Kết dư	-	100.000.000	0,00%

1.240.497.308.217
1.119.095.953.296
358.442.010.495
441.820.490.493
800.262.500.988

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp đưc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Phụ biểu đính kèm Báo cáo số 1090/BC-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã

Đơn vị: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSĐP	196.934.000.000	334.521.468.729	137.587.468.729	170
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	196.934.000.000	254.517.030.707	57.583.030.707	129
I	Chi đầu tư phát triển	6.493.000.000	12.760.923.451	6.267.923.451	197
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>6.493.000.000</i>	<i>12.760.923.451</i>	<i>6.267.923.451</i>	<i>197</i>
-	Chi quốc phòng			0	0,00%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		249.863.000	249.863.000	0,00%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.898.653.000	2.898.653.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin			0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0,00%
-	Chi thể dục thể thao	0	0	0	0,00%
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.493.000.000	7.076.443.351	583.443.351	108,99
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		2.535.964.100	2.535.964.100	
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0,00%
-	Chi đầu tư khác	0	0	0	0,00%
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>			0	0,00%
<i>3</i>	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>		0	0	0,00%
II	Chi thường xuyên	185.651.000.000	241.756.107.256	56.105.107.256	130,22
-	Chi quốc phòng	3.359.002.107	5.076.783.792	1.717.781.685	151,14
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.258.997.893	5.078.481.700	819.483.807	119,24
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.298.000.000	110.498.461.005	7.200.461.005	106,97
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.082.000.000	2.612.045.431	530.045.431	125,46
-	Chi văn hóa thông tin	596.000.000	1.785.447.985	1.189.447.985	299,57
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	978.000.000	496.939.896	-481.060.104	50,81
-	Chi thể dục thể thao	437.000.000	295.563.200	-141.436.800	67,63
-	Chi bảo vệ môi trường	6.521.000.000	22.168.913.992	15.647.913.992	339,96
-	Chi các hoạt động kinh tế	32.884.000.000	24.699.626.841	-8.184.373.159	75,11
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	27.881.000.000	47.861.374.244	19.980.374.244	171,66
-	Chi bảo đảm xã hội	3.216.000.000	21.132.469.170	17.916.469.170	657,10
-	Chi thường xuyên khác	140.000.000	50.000.000	-90.000.000	35,71
III	Dự phòng ngân sách	4.790.000.000		-4.790.000.000	0,00%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0	0,00%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.737.050.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	76.267.388.022		0,00%

-134.868.064

4.258.997.893

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Không tính chi nộp NS cấp trên

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

#REF!

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Số dự toán năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11=12+13	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7
	TỔNG SỐ	196.934.000.000	6.493.000.000	190.441.000.000	-	-	-	-	334.521.468.729	11.953.923.451	321.101.075.738	1.466.469.540	807.000.000	659.469.540	-	169,86%	184,10%	168,61%				
1	Các cơ quan, tổ chức	192.144.000.000	6.493.000.000	185.651.000.000	-	-	-	-	254.517.030.707	11.953.923.451	241.096.637.716	1.466.469.540	807.000.000	659.469.540	-	132,46%	184,10%	129,87%				
1	VP Đảng ủy	3.882.400.000	-	3.882.400.000	-	-	-	-	8.109.763.960	-	8.109.763.960	-	-	-	-	208,89%	-	208,89%				
2	Ủy ban MTTQ	2.008.930.000	-	2.008.930.000	-	-	-	-	2.304.736.978	-	2.304.736.978	-	-	-	-	-	-	-				
3	VP HĐND và UBND	43.366.222.000	-	43.366.222.000	-	-	-	-	56.252.123.583	-	55.776.044.543	476.079.040	-	476.079.040	-	129,71%	-	128,62%				
4	Phòng Kinh tế	31.159.322.000	6.493.000.000	24.666.322.000	-	-	-	-	47.563.158.621	11.953.923.451	34.802.235.170	807.000.000	807.000.000	-	152,65%	184,10%	141,09%					
5	Phòng VH-XH	7.206.150.000	-	7.206.150.000	-	-	-	-	24.233.521.930	-	24.233.521.930	-	-	-	-	336,29%	-	336,29%				
6	Trung tâm PVHCC	700.000.000	-	700.000.000	-	-	-	-	1.417.664.102	-	1.417.664.102	-	-	-	-	202,52%	-	202,52%				
7	Trạm y tế	2.082.000.000	-	2.082.000.000	-	-	-	-	2.258.540.231	-	2.199.993.231	58.547.000	-	58.547.000	-	108,48%	-	105,67%				
8	Trung tâm CUDVSNC	1.579.976.000	-	1.579.976.000	-	-	-	-	2.146.926.297	-	2.022.082.797	124.843.500	-	124.843.500	-	135,88%	-	127,98%				
9	Mầm non Thị trấn	5.971.000.000	-	5.971.000.000	-	-	-	-	6.666.342.140	-	6.666.342.140	-	-	-	-	111,65%	-	111,65%				
10	MG Tân Kim	2.767.000.000	-	2.767.000.000	-	-	-	-	3.245.577.564	-	3.245.577.564	-	-	-	-	117,30%	-	117,30%				
11	MG Phước Lại	3.292.000.000	-	3.292.000.000	-	-	-	-	3.684.220.323	-	3.684.220.323	-	-	-	-	111,91%	-	111,91%				
12	MG Long Hậu	3.733.000.000	-	3.733.000.000	-	-	-	-	3.897.211.487	-	3.897.211.487	-	-	-	-	104,40%	-	104,40%				
13	MG Trường Bình	5.386.000.000	-	5.386.000.000	-	-	-	-	5.905.877.568	-	5.905.877.568	-	-	-	-	109,65%	-	109,65%				
14	Tiểu học Trần Chí Nam	4.042.000.000	-	4.042.000.000	-	-	-	-	4.506.694.581	-	4.506.694.581	-	-	-	-	111,50%	-	111,50%				
15	Tiểu học Long Hậu	9.246.000.000	-	9.246.000.000	-	-	-	-	10.598.894.605	-	10.598.894.605	-	-	-	-	114,63%	-	114,63%				
16	Tiểu học Tân Kim	12.408.000.000	-	12.408.000.000	-	-	-	-	13.362.180.653	-	13.362.180.653	-	-	-	-	107,69%	-	107,69%				
17	Tiểu học Thị trấn Cần Giuộc	10.689.000.000	-	10.689.000.000	-	-	-	-	11.377.444.356	-	11.377.444.356	-	-	-	-	106,44%	-	106,44%				
18	Tiểu học Nguyễn Thái Bình	8.810.000.000	-	8.810.000.000	-	-	-	-	9.773.159.366	-	9.773.159.366	-	-	-	-	110,93%	-	110,93%				
19	Tiểu học Phước Lại	7.319.000.000	-	7.319.000.000	-	-	-	-	8.370.007.486	-	8.370.007.486	-	-	-	-	114,36%	-	114,36%				
20	THCS Nguyễn Thị Bảy	12.025.000.000	-	12.025.000.000	-	-	-	-	13.235.936.386	-	13.235.936.386	-	-	-	-	110,07%	-	110,07%				
21	THCS Long Hậu	6.796.000.000	-	6.796.000.000	-	-	-	-	7.199.414.499	-	7.199.414.499	-	-	-	-	105,94%	-	105,94%				
22	THCS Trương Văn Bang	7.675.000.000	-	7.675.000.000	-	-	-	-	8.407.633.991	-	8.407.633.991	-	-	-	-	109,55%	-	109,55%				
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay																					
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính																					
IV	Dự phòng ngân sách	4.790.000.000		4.790.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-	-	-	-	3.737.050.000	-	3.737.050.000	-	-	-	-	-	-	-				
VII	Chi chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	76.267.388.022	-	76.267.388.022	-	-	-	-	-	-	-				

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
#REF!

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD - ĐT	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HD của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS				
	TỔNG CHI	7.300.000.000	12.760.923.451	2.898.653.000			249.863.000						7.076.443.351	7.076.443.35		2.535.964.100			174,81%
1	8163979- Cải tạo, sửa chữa via hè QL50 (đoạn từ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh đến Trường THPT Cần Giuộc)	1.448.000.000	1.448.000.000										1.448.000.000	1.448.000.000					100,00%
2	8163968- Sửa chữa Trụ sở Công an xã Cần Giuộc	250.000.000	249.863.000				249.863.000												
3	8163967- Cải tạo, sửa chữa Trường TH Nguyễn Thái Bình	800.000.000	799.850.000	799.850.000															
4	8163966- Cải tạo, sửa chữa Trường Mẫu giáo Long Hậu	800.000.000	799.804.000	799.804.000															99,98%
5	8163964- Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Trương Văn Bang	1.300.000.000	1.298.999.000	1.298.999.000															99,92%
6	8148593- Sửa chữa, cải tạo đường GTNT ấp Tân Thanh B	871.300.000	959.062.000										959.062.000	959.062.000					110,07%
7	8139650- Đường hẻm LH13- ấp 4 (Mã CTMT: 00492)	807.000.000	1.169.576.251										1.169.576.251	1.169.576.251					144,93%
8	8139649- Đường hẻm LH16- ấp 4	871.700.000	1.040.114.000										1.040.114.000	1.040.114.000					119,32%
9	7245081- Các CTXDDB thị trấn Cần Giuộc (Cải tạo đường Trị Yên - Thanh Hà tổ 13-14 khu phố Trị yên)	152.000.000	1.185.691.100										1.185.691.100	1.185.691.100					780,06%
10	7245081- Các CTXDDB thị trấn Cần Giuộc (Đường Vòng chân cầu Cần Giuộc)		674.500.000										674.500.000	674.500.000					
11	7245081- Các CTXDDB thị trấn Cần Giuộc (Đường Tổ 14 khu phố Phước)		599.500.000										599.500.000	599.500.000					
12	7245081- Các CTXDDB thị trấn Cần Giuộc (Xây dựng mới nhà văn hóa Khu)		731.393.300													731.393.300			
13	7207117- Các CTXDDB xã Long Hậu (Cải tạo nâng cấp sân đường, hệ thống thoát nước trong khuôn viên trụ sở UBND)		1.804.570.800													1.804.570.800			

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

#REF!

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Tổng Số	259.464.778.537	185.651.000.000	73.813.778.537	-	241.756.107.256	17.708.671.281	15.768.928.494	1.939.742.787
I	Quản lý Hành chính, Đảng, Đoàn thể	137.202.411.709	85.492.000.000	51.710.411.709	-	131.525.512.251	5.676.899.458	4.431.695.601	1.245.203.857
1	VP Đảng ủy	8.228.825.075	3.882.400.000	4.346.425.075	-	8.109.763.960	119.061.115	93.717.835	25.343.280
2	Ủy ban MTTQ	2.483.003.200	2.008.930.000	474.073.200	-	2.304.736.978	178.266.222	178.266.222	-
3	VP HĐND và UBND	56.842.971.534	43.366.222.000	13.476.749.534	-	56.252.123.583	590.847.951	546.199.887	44.648.064
4	Phòng Kinh tế	36.515.095.352	24.666.322.000	11.848.773.352	-	34.802.235.170	1.712.860.182	1.227.457.383	485.402.799
5	Phòng VH-XH	27.041.386.167	7.206.150.000	19.835.236.167	-	24.233.521.930	2.807.864.237	2.339.615.780	468.248.457
6	Trung tâm PVHCC	1.441.372.360	700.000.000	741.372.360	-	1.417.664.102	23.708.258	23.708.258	-
7	Trạm y tế	2.326.352.360	2.082.000.000	244.352.360	-	2.258.540.231	67.812.129	2.442.629	65.369.500
8	Trung tâm CUDVSNC	2.323.405.661	1.579.976.000	743.429.661	-	2.146.926.297	176.479.364	20.287.607	156.191.757
II	Các Trường học	122.262.366.828	100.159.000.000	22.103.366.828	-	110.230.595.005	12.031.771.823	11.337.232.893	694.538.930
a	Trường Mẫu giáo	26.865.657.545	21.149.000.000	5.716.657.545	-	23.399.229.082	3.466.428.463	2.992.674.097	473.754.366
1	Mầm non Thị trấn	7.022.133.869	5.971.000.000	1.051.133.869	-	6.666.342.140	355.791.729	121.226.300	234.565.429
2	MG Tân Kim	4.067.513.352	2.767.000.000	1.300.513.352	-	3.245.577.564	821.935.788	775.380.383	46.555.405
3	MG Phước Lại	4.742.162.090	3.292.000.000	1.450.162.090	-	3.684.220.323	1.057.941.767	1.026.514.435	31.427.332
4	MG Long Hậu	4.376.774.386	3.733.000.000	643.774.386	-	3.897.211.487	479.562.899	330.350.819	149.212.080
5	MG Trường Bình	6.657.073.848	5.386.000.000	1.271.073.848	-	5.905.877.568	751.196.280	739.202.160	11.994.120
b	Trường Tiểu học	64.419.754.985	52.514.000.000	11.905.754.985	-	57.988.381.047	6.431.373.938	6.283.302.583	148.071.355
1	Tiểu học Trần Chí Nam	5.149.943.638	4.042.000.000	1.107.943.638	-	4.506.694.581	643.249.057	611.190.137	32.058.920
2	Tiểu học Long Hậu	11.254.811.505	9.246.000.000	2.008.811.505	-	10.598.894.605	655.916.900	607.456.930	48.459.970
3	Tiểu học Tân Kim	14.665.014.264	12.408.000.000	2.257.014.264	-	13.362.180.653	1.302.833.611	1.268.510.111	34.323.500
4	Tiểu học Thị trấn Cần Giuộc	11.910.023.490	10.689.000.000	1.221.023.490	-	11.377.444.356	532.579.134	505.603.419	26.975.715
5	Tiểu học Nguyễn Thái Bình	11.337.461.194	8.810.000.000	2.527.461.194	-	9.773.159.366	1.564.301.828	1.561.298.578	3.003.250
6	Tiểu học Phước Lại	10.102.500.894	7.319.000.000	2.783.500.894	-	8.370.007.486	1.732.493.408	1.729.243.408	3.250.000
c	Trường THCS	30.976.954.298	26.496.000.000	4.480.954.298	-	28.842.984.876	2.133.969.422	2.061.256.213	72.713.209
1	THCS Nguyễn Thị Bảy	13.906.443.649	12.025.000.000	1.881.443.649	-	13.235.936.386	670.507.263	670.499.611	7.652
2	THCS Long Hậu	8.515.365.693	6.796.000.000	1.719.365.693	-	7.199.414.499	1.315.951.194	1.287.883.047	28.068.147
3	THCS Trương Văn Bang	8.555.144.956	7.675.000.000	880.144.956	-	8.407.633.991	147.510.965	102.873.555	44.637.410

II	Ngân sách xã	2.413.168.401	807.000.000	1.606.168.401	1.210.468.401	-	1.210.468.401	1.202.700.000	807.000.000	395.700.000	1.266.569.540	807.000.000	459.569.540	327.182.500	-	327.182.500	939.387.040	807.000.000	132.387.040
1	Ủy ban MTTQ	135.200.000	-	135.200.000	-	-	-	135.200.000		135.200.000	-	-				-	-		
2	VP HĐND và UBND	306.179.040	-	306.179.040	143.792.000		143.792.000	162.387.040		162.387.040	276.179.040	-	276.179.040			143.792.000	132.387.040		132.387.040
3	Phòng Kinh tế	1.695.461.260	807.000.000	888.461.260	795.720.300		795.720.300	899.740.960	807.000.000	92.740.960	807.000.000	807.000.000	-				807.000.000	807.000.000	
4	Phòng VH-XH	75.372.000	-	75.372.000	70.000.000	-	70.000.000	5.372.000		5.372.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Trạm y tế	58.547.000	-	58.547.000	58.547.000	-	58.547.000	-			58.547.000	-	58.547.000	58.547.000	-	58.547.000	-	-	
6	Trung tâm CUDVSNC	142.409.101	-	142.409.101	142.409.101	-	142.409.101	-			124.843.500	-	124.843.500	124.843.500	-	124.843.500	-	-	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2025			Lấy kế vốn đã bỏ trị đến ngày 31/12/2025			DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)							
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước	Ngoài nước
						6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-31/17	26-22/186	27-23/19	28-24/20		
TỔNG SỐ						14.029.736.800	-	-	14.029.736.800	10.233.652.900	-	-	10.233.652.900	12.278.116.900	-	-	13.373.652.900	6.493.000.000	-	-	6.493.000.000	12.760.923.451	-	-	12.760.923.451	197	-	-	197	
I Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề						2.900.000.000	-	-	2.900.000.000	-	-	-	2.900.000.000	-	-	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-	2.900.000.000	2.898.653.000	-	-	2.898.653.000	100	-	-	100		
1	8163967- Cải tạo, sửa chữa Trường TH Nguyễn Thái Bình	xã Cần Giuộc	Sửa chữa nhà vệ sinh thêm 03 bồn nước chứa nước (điểm 1); xây dựng mới nhà vệ sinh, mái che lợp.	2025-2025		800.000.000	-	-	800.000.000	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	799.850.000	-	-	799.850.000	100	-	-	100		
2	8163966- Cải tạo, sửa chữa Trường Mẫu giáo Long Hậu	xã Cần Giuộc	Cải tạo, sửa chữa Trường Mẫu giáo Long Hậu, cụ thể: cải tạo, sửa chữa sân đường bê tông, hệ thống thoát nước, mái che lợp, mái che toilet.	2025-2025		800.000.000	-	-	800.000.000	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	799.804.000	-	-	799.804.000	100	-	-	100		
3	8163964- Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Trương Văn Bang	xã Cần Giuộc	Xây dựng mới nhà vệ sinh học sinh, sửa chữa nhà vệ sinh hiện hữu, sân đường bê tông, hệ thống thoát nước, mái che lợp.	2025-2025		1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	-	-	-	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	1.298.999.000	-	-	1.298.999.000	100	-	-	100		
II Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội						250.000.000	-	-	250.000.000	-	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	249.863.000	-	-	249.863.000	100	-	-	100		
1	8163968- Sửa chữa Trụ sở Công an xã Cần Giuộc	xã Cần Giuộc	Cải tạo mái che, sửa chữa nhà làm việc	2025-2025		250.000.000	-	-	250.000.000	-	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	249.863.000	-	-	249.863.000	100	-	-	100		
III Chi các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						2.900.106.800	-	-	2.900.106.800	2.900.106.800	-	-	2.900.106.800	1.804.570.800	-	-	2.900.106.800	-	-	-	2.535.964.100	-	-	2.535.964.100						
1	7245081- Các CTXDCHB thị trấn Cần Giuộc (Xây dựng mới nhà văn hóa Khu phố Trĩ Yên)	xã Cần Giuộc		2024-2025		1.095.536.000	-	-	1.095.536.000	1.095.536.000	-	-	1.095.536.000	-	-	1.095.536.000	-	-	-	731.393.300	-	-	731.393.300							
2	7207117- Các CTXDCHB xã Long Hậu (Cải tạo nâng cấp sân đường, hệ thống thoát nước trong khuôn viên trụ sở)	xã Cần Giuộc		2024-2025		1.804.570.800	-	-	1.804.570.800	1.804.570.800	-	-	1.804.570.800	-	-	1.804.570.800	-	-	-	1.804.570.800	-	-	1.804.570.800							
VII Chi các hoạt động kinh tế						7.979.630.000	-	-	7.979.630.000	7.323.546.100	-	-	7.323.546.100	-	-	3.343.000.000	3.343.000.000	-	-	7.076.443.351	-	-	7.076.443.351	212	-	-	212			
1	8163979- Cải tạo, sửa chữa vỉa hè QL50 (đoạn từ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh đến Trường THPT Cần Giuộc)	xã Cần Giuộc	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè QL50 (đoạn từ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh đến Trường THPT Cần Giuộc); Chiều dài thi công khoảng 265,5m, phía bên phải tuyến từ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh đến Trường THPT	2025-2026		1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.448.000.000	-	-	1.448.000.000	1.448.000.000	-	-	1.448.000.000	100	-	-	100		
2	8148593- Sửa chữa, cải tạo đường GTNT ấp Tân Thành B	xã Cần Giuộc		2025-2025		983.359.000	-	-	983.359.000	983.359.000	-	-	983.359.000	-	-	983.359.000	871.300.000	-	-	871.300.000	959.062.000	-	-	959.062.000	110	-	-	110		
3	8139650- Đường hầm LH13- ấp 4 (MĐ CMTM- 00492)	xã Cần Giuộc		2025-2025		1.301.097.000	-	-	1.301.097.000	1.301.097.000	-	-	1.301.097.000	-	-	1.301.097.000	-	-	-	1.169.576.251	-	-	1.169.576.251							
4	8139649- Đường hầm LH16- ấp 4	xã Cần Giuộc		2025-2025		1.053.399.000	-	-	1.053.399.000	1.053.399.000	-	-	1.053.399.000	-	-	1.053.399.000	871.700.000	-	-	871.700.000	1.040.114.000	-	-	1.040.114.000	119	-	-	119		
5	7245081- Các CTXDCHB thị trấn Cần Giuộc (Cải tạo đường Trĩ Yên - Thanh Hà số 13-14 khu phố Trĩ Yên)	xã Cần Giuộc		2024-2025		1.841.775.000	-	-	1.841.775.000	1.185.691.100	-	-	1.185.691.100	-	-	1.185.691.100	152.000.000	-	-	152.000.000	1.185.691.100	-	-	1.185.691.100	780	-	-	780		
6	7245081- Các CTXDCHB thị trấn Cần Giuộc (Đường Vòng chân cầu Cần Giuộc)	xã Cần Giuộc		2025-2025		700.000.000	-	-	700.000.000	700.000.000	-	-	700.000.000	-	-	700.000.000	-	-	-	674.500.000	-	-	674.500.000							
7	7245081- Các CTXDCHB thị trấn Cần Giuộc (Đường Tô 14 khu phố Phước)	xã Cần Giuộc		2025-2025		600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000	-	-	-	599.500.000	-	-	599.500.000							